



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Kiên Giang

Số 01

Ngày 09 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

29-12-2022	Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	03
29-12-2022	Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị quyết số 228/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Kiên Giang và chế độ tiếp khách trong nước.	07
29-12-2022	Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND quy định việc hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho ấp (khu) đội trưởng, người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố và người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	09
29-12-2022	Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND quy định mức chi hỗ trợ công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	12
29-12-2022	Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non liên quan đến khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	14
29-12-2022	Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi cho việc lựa chọn sách giáo khoa phổ thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	

		17
29-12-2022	Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND quy định phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	20
29-12-2022	Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND quy định mức chi đối với các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	24

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2022/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT**Quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 297/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-BPC ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và miễn lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nghị quyết này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc đăng ký hộ tịch và thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Đối tượng nộp lệ phí

Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu về đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức thu lệ phí

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp và miễn lệ phí hộ tịch

1. Mức thu

a) Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
2	Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	8.000
3	Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở	15.000

TT	Nội dung	Mức thu
	trong nước	
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	8.000

b) Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000
2	Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	75.000
3	Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000
5	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000
7	Xác định lại dân tộc	28.000
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	75.000
9	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	75.000

2. Chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Tổ chức thu lệ phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Miễn lệ phí hộ tịch

a) Miễn lệ phí đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú trong nước.

b) Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 1 Điều này cho đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định pháp luật; trẻ em; người cao tuổi; người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Mười Bốn thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Mai Văn Huỳnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2022/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị quyết số 228/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Kiên Giang và chế độ tiếp khách trong nước

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Căn cứ Thông tư số 54/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 35 Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 250/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị quyết số 228/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Kiên Giang và chế độ tiếp khách trong nước; Báo cáo thẩm tra số 82/BC-BKTNS ngày 24 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị quyết số 228/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2019 Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Kiên Giang và chế độ tiếp khách trong nước như sau:

“ Điều 6. Các nội dung khác

Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 và Thông tư số 54/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Mười Bốn thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Mai Văn Huỳnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2022/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định việc hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho
ấp (khu) đội trưởng, người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố
và người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt
động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực
lượng và chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ;*

Xét Tờ trình số 299/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định việc đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho công an xã bán chuyên trách, ấp (khu) đội trưởng, người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố và người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-BPC ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế theo hộ gia đình cho ấp (khu) đội trưởng, người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố và người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ấp (khu) đội trưởng.
2. Người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố: Bí thư Chi bộ ấp, khu phố; Trưởng ấp, khu phố; Trưởng Ban công tác Mặt trận ấp, khu phố.
3. Người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố: Phó Bí thư Chi bộ ấp, khu phố; Phó Trưởng ấp, khu phố; Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ; Bí thư Chi Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chi hội trưởng Hội Nông dân; Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh.
4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
5. Không áp dụng đối với đối tượng đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; đối tượng đang được ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Chế độ và mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Ấp (khu) đội trưởng; người hoạt động không chuyên trách ở ấp khu phố và người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế như sau:

1. Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hằng tháng bằng 14% mức thu nhập được lựa chọn bằng mức chuẩn nghèo khu vực nông thôn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chính phủ.
2. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế bằng 2/3 mức đóng bảo hiểm y tế của người thứ nhất trong hộ gia đình.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Mười Bốn thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Mai Văn Huỳnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2022/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi hỗ trợ công tác xóa mù chữ cho người dân
vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 03 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-BDT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi hỗ trợ để khuyến khích người dân tham gia học xóa mù chữ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân là người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học xóa mù chữ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Nội dung và mức chi hỗ trợ

1. Nội dung chi: Hỗ trợ để khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ theo Chương trình xóa mù chữ được ban hành tại Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT.

2. Mức chi: 500.000 đồng/người/kỳ học.

3. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2022/TT-BTC và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn kinh phí Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Mười Bốn thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**Mai Văn Huỳnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2022/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non liên quan
đến khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Xét Tờ trình số 290/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non liên quan đến khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 79/BC-BVHXH ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động; chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; chính sách đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non

dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thực ở địa bàn các huyện, thành phố có khu công nghiệp.

b) Trẻ em mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thực là con công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp.

c) Giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp.

d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non

1. Hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

a) Nội dung hỗ trợ: Được hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: Trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em.

b) Mức hỗ trợ 20.000.000 đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

2. Hỗ trợ trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thuộc loại hình dân lập, tư thực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

a) Mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng.

b) Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

3. Hỗ trợ giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Kiên Giang bảo đảm những điều kiện như: có trình độ chuẩn đào tạo chức danh giáo viên mầm non theo quy định; có hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực; trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ/lớp mẫu giáo có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

a) Mức hỗ trợ: 800.000 đồng/tháng. Mức hỗ trợ này nằm ngoài mức lương thỏa

thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục với giáo viên và không dùng để tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

b) Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học. Số lượng giáo viên trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục được hưởng hỗ trợ được tính theo định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập hiện hành.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước được bố trí trong dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm theo phân cấp quản lý của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Mười Bốn thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Mai Văn Huỳnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2022/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung và mức chi cho việc lựa chọn sách
giáo khoa phổ thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy định pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 291/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nội dung và mức chi cho việc lựa chọn sách giáo khoa phổ thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 79/BC-BVHXH ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi cho việc lựa chọn sách giáo khoa phổ thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.
- b) Cơ sở giáo dục phổ thông.
- c) Giáo viên nghiên cứu, đánh giá sách giáo khoa tại cơ sở giáo dục phổ thông.
- d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc áp dụng mức chi lựa chọn sách giáo khoa phổ thông.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Đối với Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa do UBND tỉnh thành lập

- a) Chi tiền nước uống cho Hội đồng: 20.000 đồng/người/buổi.
- b) Chi tiền thuê hội trường đặt điểm lựa chọn sách giáo khoa: 500.000 đồng/ngày/Hội đồng.
- c) Chi mua văn phòng phẩm, photocopy tài liệu: thanh toán theo hóa đơn, chứng từ thực tế nhưng tối đa không quá 1.200.000 đồng/Hội đồng.
- d) Chi hỗ trợ thù lao nghiên cứu, nhận xét, đánh giá sách giáo khoa trước phiên họp của Hội đồng: 120.000 đồng/người/ngày/.
 - Đối với môn học có 3 đầu sách trở lại thì thời gian đọc là 3 ngày.
 - Đối với môn học có trên 3 đầu sách thì thời gian đọc là 5 ngày.
- đ) Chi thù lao họp Hội đồng
 - Chủ tịch hội đồng: 200.000 đồng/người/buổi.
 - Các thành viên khác: 150.000 đồng/người/buổi.

2. Đối với việc lựa chọn sách giáo khoa tại các cơ sở giáo dục phổ thông trước khi báo cáo Danh mục sách giáo khoa về Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện: Mức chi áp dụng bằng 50% mức chi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước được bố trí trong dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm theo phân cấp quản lý của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Mười Bốn thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Mai Văn Huỳnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2022/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phí thăm quan danh lam thắng cảnh,
di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 293/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, công trình văn hóa và bảo tàng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo

cáo thẩm tra số 79/BC-BVHXXH ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định mức thu, nộp, chế độ miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa thuộc thẩm quyền của địa phương giao cho đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nằm trong quần thể du lịch đã có thu giá dịch vụ vào cổng thì không thực hiện thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa.

c) Không áp dụng đối với di tích lịch sử - văn hóa là điểm lưu niệm danh nhân, điểm di chỉ khảo cổ, điểm diễn ra sự kiện lịch sử Cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ chưa đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất – hạ tầng để đáp ứng nhu cầu thu phí thăm quan; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tàng tư nhân.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền giao trực tiếp quản lý, thu phí và khai thác các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa.

Điều 2. Mức thu phí thăm quan

1. Đồng tiền thu phí: Việt Nam đồng (VNĐ).

2. Mức thu phí (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí bảo hiểm).

a) Di tích thắng cảnh quốc gia Hòn Chông (gồm Hòn Phụ Tử, Chùa Hang và Bãi Dương): 20.000 đồng/lượt/khách.

b) Di tích thắng cảnh quốc gia Mũi Nai: 30.000 đồng/lượt/khách.

c) Di tích thắng cảnh quốc gia Thạch Động: 20.000 đồng/lượt/khách.

d) Danh lam thắng cảnh quốc gia Núi Đá Dựng: 20.000 đồng/lượt/khách.

Điều 3. Đối tượng được miễn và giảm phí thăm quan

1. Đối tượng được miễn phí

a) Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

b) Trẻ em là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em.

c) Các đoàn khảo sát, nghiên cứu, trao đổi, học tập kinh nghiệm trên lĩnh vực di sản văn hóa, báo chí truyền thông đến tác nghiệp, quảng bá di sản văn hóa và du lịch tỉnh Kiên Giang.

d) Sinh viên và giáo viên các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do nhà trường tổ chức tham quan ngoại khóa hàng năm có đăng ký với các đơn vị quản lý trực tiếp di tích và cơ quan chức năng quản lý về di sản văn hóa.

2. Đối tượng được giảm 50% mức phí

a) Người được hưởng chính sách ưu đãi văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg.

b) Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

c) Người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi.

Điều 4. Quản lý và sử dụng phí thăm quan

1. Chế độ thu, nộp phí, quản lý và sử dụng tiền thu phí thăm quan

a) Tiền thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa thuộc ngân sách nhà nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp như sau:

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính được để lại 30% trên số tiền thu phí để trang trải chi phí thu phí, phí bảo hiểm theo quy định; còn lại 70% nộp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được để lại 90% trên số tiền thu phí để trang trải chi phí thu phí, phí bảo hiểm theo quy định; còn lại 10% nộp vào ngân sách Nhà nước.

b) Tiền thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa không thuộc ngân sách Nhà nước, tổ chức, cá nhân thu phí có trách nhiệm thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế theo quy định.

c) Tổ chức, cá nhân hoặc người được ủy quyền thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa phải niêm yết và công khai mức thu, đối tượng miễn, giảm phí tại địa điểm trực tiếp thu phí.

2. Chứng từ thu phí

a) Đối với phí thuộc ngân sách Nhà nước: Tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định của cơ quan thuế về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

b) Đối với phí không thuộc ngân sách Nhà nước: Tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng, công khai chế độ thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa được thực hiện theo Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý thuế; Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.
4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Nghị quyết số 144/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành phí tham quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Khóa X, Kỳ họp thứ Mười Bốn thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Mai Văn Huỳnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2022/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi đối với các giải thi đấu thể thao
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao;

Xét Tờ trình số 295/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi đối với các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 79/BC-BVHXXH ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đối với các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, bao gồm:

1. Các giải thi đấu thể thao cấp quốc gia, cấp khu vực, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương; giải thi đấu thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới trong hệ thống thi đấu quốc tế của từng môn thể thao tổ chức tại Việt Nam; giải thi đấu thể

thao Việt Nam mở rộng do Việt Nam tổ chức có mời nước ngoài tham dự; giải thi đấu thể thao quốc tế tổ chức tại Việt Nam.

2. Các giải thi đấu thể thao của Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc; Đại hội thể dục thể thao, giải thi đấu thể thao từng môn thể thao, hội thi thể thao quần chúng, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật do sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức và các Tiểu ban Đại hội thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đổng, Hội thi thể thao.

2. Thành viên Ban Tổ chức và các Tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu.

3. Trọng tài, giám sát điều hành, thư ký các giải thi đấu.

4. Vận động viên, huấn luyện viên.

5. Lực lượng công an, y tế, phiên dịch, bảo vệ, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác có liên quan tại các địa điểm thi đấu.

Điều 3. Nội dung chi

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL.

Điều 4. Mức chi đối với các giải thể thao trong nước

1. Chi tiền ăn

a) Tiền ăn trong quá trình tổ chức giải thi đấu thể thao cho thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức và các Tiểu ban Đại hội thể dục thể thao, Hội thi thể thao, Hội khỏe Phù Đổng; thành viên Ban Tổ chức và các Tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu; trọng tài, giám sát điều hành, thư ký các giải thi đấu (bao gồm cả thời gian tối đa 02 ngày trước ngày thi đấu để làm công tác chuẩn bị tổ chức giải, tập huấn trọng tài và 01 ngày sau thi đấu):

- Đối với giải thi đấu thể thao cấp quốc gia, cấp khu vực, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương; giải thi đấu thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới trong hệ thống thi đấu quốc tế của từng môn thể thao tổ chức tại Việt Nam; giải thi đấu thể thao Việt Nam mở rộng do Việt Nam tổ chức có mời nước ngoài tham dự; giải thi đấu thể thao quốc tế tổ chức tại Việt Nam theo các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL; Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh và toàn quốc là 180.000 đồng/người/ngày.

- Đối với Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện; Đại hội thể dục thể thao, giải thi đấu thể thao từng môn thể thao, Hội thi thể thao quần chúng, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật do sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức

là 165.000 đồng/người/ngày.

- Đối với Đại hội thể dục thể thao, giải thi đấu thể thao từng môn thể thao, Hội thi thể thao quần chúng, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức là 150.000 đồng/người/ngày.

Đối với các đối tượng thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được đảm bảo chế độ chi tiền ăn trong thời gian tham dự giải thi đấu thể thao sẽ không được thanh toán phụ cấp tiền lưu trú theo quy định tại chế độ công tác phí hiện hành trong thời gian tham dự giải thi đấu thể thao.

b) Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên

- Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên tham gia giải thi đấu thể thao cấp quốc gia, cấp khu vực, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương; giải thi đấu thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới trong hệ thống thi đấu quốc tế của từng môn thể thao tổ chức tại Việt Nam; giải thi đấu thể thao Việt Nam mở rộng do Việt Nam tổ chức có mời nước ngoài tham dự; giải thi đấu thể thao quốc tế tổ chức tại Việt Nam theo các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL; Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh và toàn quốc thực hiện theo Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên tham gia giải thi đấu thể thao của Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện; Đại hội thể dục thể thao, giải thi đấu thể thao từng môn thể thao, Hội thi thể thao quần chúng, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật do sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức là 120.000 đồng/người/ngày trong thời gian tập trung tập huấn và 200.000 đồng/người/ngày trong thời gian tập trung thi đấu.

- Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên tham gia giải thi đấu thể thao của Đại hội thể dục thể thao, giải thi đấu thể thao từng môn thể thao, Hội thi thể thao quần chúng, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức 110.000 đồng/người/ngày trong thời gian tập trung tập huấn và 180.000 đồng/người/ngày trong thời gian tập trung thi đấu.

2. Tiền bồi dưỡng cho lực lượng làm nhiệm vụ

Tiền bồi dưỡng cho lực lượng làm nhiệm vụ tổ chức thi đấu các giải thể thao được tính theo ngày làm việc thực tế, hoặc theo buổi thi đấu, trận đấu thực tế. Đối với các đối tượng mà tiền bồi dưỡng không tính được theo ngày làm việc mà tính theo buổi thi đấu hoặc trận đấu, thì mức thanh toán tiền bồi dưỡng được tính theo

thực tế, nhưng tôi đã không vượt quá 03 buổi hoặc 03 trận đấu/người/ngày.

a) Đối với các giải thi đấu cấp quốc gia

- Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, trưởng, phó các Tiểu ban chuyên môn: 140.000 đồng/người/ngày.

- Thành viên các Tiểu ban chuyên môn: 120.000 đồng/người/ngày.

- Giám sát, trọng tài chính: 100.000 đồng/người/buổi.

- Thư ký, trọng tài khác: 70.000 đồng/người/buổi.

- Công an, y tế, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên, phục vụ: 60.000 đồng/người/buổi.

b) Đối với các giải thi đấu cấp khu vực và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, trưởng, phó các Tiểu ban chuyên môn: 95.000 đồng/người/ngày.

- Thành viên các Tiểu ban chuyên môn: 70.000 đồng/người/ngày.

- Giám sát, trọng tài chính: 70.000 đồng/người/buổi.

- Thư ký, trọng tài khác: 60.000 đồng/người/buổi.

- Công an, y tế, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên, phục vụ: 50.000 đồng/người/buổi.

c) Đối với các giải thi đấu của Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện; Đại hội thể dục thể thao, giải thi đấu thể thao từng môn thể thao, hội thi thể thao quần chúng, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật do sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức:

- Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, trưởng, phó các Tiểu ban chuyên môn: 85.000 đồng/người/ngày.

- Thành viên các Tiểu ban chuyên môn: 65.000 đồng/người/ngày.

- Giám sát, trọng tài chính: 65.000 đồng/người/buổi.

- Thư ký, trọng tài khác: 55.000 đồng/người/buổi.

- Công an, y tế, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên, phục vụ: 50.000 đồng/người/buổi.

d) Đối với các giải thi đấu thể thao của Đại hội thể dục thể thao, giải thi đấu thể thao từng môn thể thao, Hội thi thể thao quần chúng, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức:

- Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, trưởng, phó các Tiểu ban chuyên môn: 80.000 đồng/người/ngày;

- Thành viên các Tiểu ban chuyên môn: 60.000 đồng/người/ngày.
- Giám sát, trọng tài chính: 60.000 đồng/người/buổi.
- Thư ký, trọng tài khác: 50.000 đồng/người/buổi.
- Công an, y tế, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên, phục vụ: 45.000 đồng/người/buổi.

3. Mức chi tổ chức đồng diễn, điều hành

a) Đối với Đại hội thể dục thể thao khu vực, cấp tỉnh, cấp huyện và Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh, cấp huyện

- Chi sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn: Thanh toán theo hợp đồng kinh tế giữa Ban tổ chức với các tổ chức, cá nhân; mức chi căn cứ Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác và Công văn số 230/CP-KGVX ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về việc đính chính văn bản.

- Chi bồi dưỡng đối tượng tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ:

+ Người tập: tập luyện là 35.000 đồng/người/buổi; tổng duyệt (đối đa 02 buổi) là 45.000 đồng/người/buổi; chính thức 80.000 đồng/người/buổi.

+ Giáo viên quản lý, hướng dẫn: 70.000 đồng/người/buổi.

b) Đối với Đại hội thể dục thể thao cấp xã

- Chi sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn: Thanh toán theo hợp đồng kinh tế giữa Ban tổ chức với các tổ chức, cá nhân; mức chi căn cứ Nghị định số 21/2015/NĐ-CP và Công văn số 230/CP-KGVX.

- Chi bồi dưỡng đối tượng tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ Đại hội thể dục thể thao cấp xã:

+ Người tập: tập luyện là 30.000 đồng/người/buổi; tổng duyệt (đối đa 02 buổi) là 40.000 đồng/người/buổi; chính thức 75.000 đồng/người/buổi.

+ Giáo viên quản lý, hướng dẫn: 65.000 đồng/người/buổi.

Điều 5. Mức chi đối với các giải thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới trong hệ thống thi đấu quốc tế của từng môn thể thao tổ chức tại Việt Nam

1. Tiền ăn trong quá trình tổ chức giải thi đấu (bao gồm cả thời gian tối đa 02 ngày trước ngày thi đấu để làm công tác chuẩn bị tổ chức giải, tập huấn trọng tài và 01 ngày sau thi đấu).

a) Đối với thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, các Tiểu ban chuyên môn, trọng tài, giám sát người Việt Nam: Thực hiện theo chế độ tổ chức các giải thi đấu

thể thao trong nước cấp quốc gia.

b) Đối với quan chức, trọng tài, giám sát người nước ngoài; trọng tài, giám sát người Việt Nam do Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc tế phong cấp và điều động: Thực hiện theo thực tế nhưng không vượt quá chế độ tiếp khách nước ngoài của Nhà nước quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước; Nghị quyết số 228/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Kiên Giang và chế độ tiếp khách trong nước.

2. Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ thực tế từng ngày, buổi, hoặc trận

a) Đối với quan chức, trọng tài, giám sát người nước ngoài; trọng tài, giám sát người Việt Nam do Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc tế phong cấp và điều động: Được hưởng chế độ theo quy định hoặc thông lệ của Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc tế.

b) Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, trưởng, phó các Tiểu ban (người Việt Nam): 215.000 đồng/người/ngày.

c) Thành viên các Tiểu ban: 120.000 đồng/người/ngày.

d) Giám sát, trọng tài chính (người Việt Nam): 140.000 đồng/người/buổi.

đ) Thư ký, trọng tài khác: 70.000 đồng/người/buổi.

3. Tiền tàu xe, thuê phòng nghỉ đối với các quan chức, trọng tài, giám sát người nước ngoài: Thực hiện theo thực tế nhưng không vượt quá chế độ tiếp khách nước ngoài của Nhà nước quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 288/2019/NQ-HĐND.

4. Tiền thuê phiên dịch: 360.000 đồng/người/buổi.

Điều 6. Mức chi đối với giải thi đấu thể thao Việt Nam mở rộng do Việt Nam tổ chức có mời nước ngoài tham dự

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL và mức chi theo chế độ giải thi đấu cấp quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 7. Mức chi đối với các giải thi đấu thể thao do các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao Việt Nam và Liên đoàn, Hội thể dục thể thao tỉnh Kiên Giang tổ chức

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL.

Điều 8. Các khoản chi khác

1. Tiền tàu xe đi về, tiền thuê chỗ ở cho các đối tượng nêu tại Điều 2 Nghị quyết này: Thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Tiền thưởng vận động viên, huấn luyện viên: Thực hiện theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

3. Chế độ chi tiêu tài chính khác và các nội dung khác có liên quan: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL và các quy định chi tiêu tài chính hiện hành.

Điều 9. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí chi trả cho các chế độ quy định tại Nghị quyết này được đảm bảo từ các nguồn:

- a) Nguồn thu bán vé xem thi đấu.
- b) Nguồn thu tài trợ, quảng cáo, bán bản quyền phát thanh, truyền hình.
- c) Nguồn ngân sách nhà nước.
- d) Nguồn thu hợp pháp khác.

2. Kinh phí chi trả cho các chế độ quy định tại Nghị quyết này từ các nguồn thu huy động được và nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, theo nguyên tắc:

a) Cơ quan chủ trì tổ chức giải thi đấu thể thao chịu trách nhiệm cân đối nguồn kinh phí đảm bảo cho công tác tổ chức giải, gồm: Chi phí thuê sân bãi, thông tin, tuyên truyền, trọng tài, làm huy chương, cờ, cúp; chi cho lực lượng công an, bảo vệ, y tế; chi hoạt động của Ban Tổ chức (chi phí đi lại, thuê chỗ nghỉ, chi tiền ăn, tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo chế độ quy định) trong phạm vi dự toán ngân sách được giao và các nguồn thu huy động được.

b) Cơ quan cử vận động viên tham gia thi đấu chịu trách nhiệm cân đối nguồn kinh phí cho việc đi lại, ăn, thuê chỗ nghỉ, bảo hiểm tai nạn, chăm sóc, khám, chữa bệnh, khắc phục tai nạn cho vận động viên, huấn luyện viên và các cán bộ trực thuộc đoàn thể thao được cử tham gia thi đấu.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 73/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh, bổ sung quy định chế độ, định mức chi cho hoạt động thể dục thể thao tỉnh Kiên Giang và Nghị quyết số 62/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc sửa đổi, bổ sung quy định chế độ, định mức chi cho hoạt động thể dục, thể thao tỉnh Kiên Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Khóa X, Kỳ họp thứ Mười Bốn thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Mai Văn Huỳnh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH KIÊN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Nguyễn Công Trứ, Rạch Giá, Kiên Giang;

Điện thoại: 02973.919.798;

Email: congbao@kiengiang.gov.vn;

Website: <http://congbao.kiengiang.gov.vn>;